

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT

FPT DIGITAL RETAIL
JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 07.2025/FRT – FAF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2025
Ha Noi, March 07th 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*.

1. Tên tổ chức/Organization Name: Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/Ticker Symbol: FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/Address: 261 – 263 Khánh Hội, Phường 02, Quận 04, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 02, District 04, HCMC, Vietnam*
- Điện thoại/Telephone: 028 7302 3456 Fax: Không có/None
- Email: investor@fvt.vn Website: <https://fvt.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/Content of Information Disclosure:

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2024 (Chi tiết theo file đính kèm).

Audited Consolidated Financial Statements and Separate Financial Statements for 2024 (Details as per the attached files).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 07 tháng 03 năm 2025 tại đường dẫn: <http://fvt.vn>.

This information was published on the Company's website on March 07th, 2025, at the following link: <http://fvt.vn>.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information disclosed is accurate and we take full legal responsibility for the content of the published information./.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, FAF/ *Admin, FAF*

Tài liệu đính kèm/Attachment:

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2024/ *Audited Consolidated Financial Statements and Separate Financial Statements for 2024.*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Organization representative
Người được ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Chief Finance Officer



PHẠM DUY HOÀNG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0311609355 ngày 8 tháng 3 năm 2012	
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 55) được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Bạch Diệp Bà Trịnh Hoa Giang Ông Hoàng Trung Kiên Ông Lê Hồng Việt Ông Nguyễn Đức Việt Dũng	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Đình Hùng Bà Ngô Thị Minh Huệ Ông Trần Khương	Trưởng Ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Trung Kiên Ông Nguyễn Việt Anh Bà Nguyễn Đỗ Quyên	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 10 năm 2024)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 261 – 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 3 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 3 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Đỗ Đức Hậu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2591-2023-006-1
Người được ủy quyền

Nguyễn Văn Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5082-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3892
TP. Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.026.158.730.456	11.415.308.018.413
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.097.787.236.988	960.822.549.973
111	Tiền		475.787.236.988	514.817.562.060
112	Các khoản tương đương tiền		1.622.000.000.000	446.004.987.913
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		986.000.000.000	1.194.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	986.000.000.000	1.194.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		417.127.103.606	394.464.296.948
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	176.150.692.098	126.026.140.388
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	43.997.579.646	48.902.780.339
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	206.546.170.984	227.411.821.380
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(9.567.339.122)	(7.876.445.159)
140	Hàng tồn kho	9	10.234.733.890.772	8.426.860.753.034
141	Hàng tồn kho		10.291.473.307.238	8.470.079.480.259
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(56.739.416.466)	(43.218.727.225)
150	Tài sản ngắn hạn khác		290.510.499.090	439.160.418.458
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	252.093.295.842	230.547.735.063
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	16.870.747.637	186.402.495.200
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(b)	21.546.455.611	22.210.188.195
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.806.391.668.645	1.683.141.884.191
210	Các khoản phải thu dài hạn		182.805.424.079	179.315.098.485
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	182.805.424.079	179.315.098.485
220	Tài sản cố định		1.445.982.801.672	1.307.637.254.001
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	1.156.676.461.871	1.079.496.087.742
222	Nguyên giá		1.915.183.739.839	1.608.729.339.222
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(758.507.277.968)	(529.233.251.480)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	289.306.339.801	228.141.166.259
228	Nguyên giá		348.666.597.970	255.220.010.970
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(59.360.258.169)	(27.078.844.711)
240	Tài sản dở dang dài hạn		8.230.000.000	770.956.800
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.230.000.000	770.956.800
260	Tài sản dài hạn khác		169.373.442.894	195.418.574.905
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	169.373.442.894	195.418.574.905
270	TỔNG TÀI SẢN		15.832.550.399.101	13.098.449.902.604

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		13.712.736.684.773	11.379.279.324.447
310	Nợ ngắn hạn		13.712.183.502.929	11.378.723.422.861
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.202.439.604.461	2.274.331.043.145
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		37.870.117.550	23.463.598.041
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(c)	124.543.935.725	39.713.137.523
314	Phải trả người lao động		1.034.444.152.158	669.094.486.391
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	194.907.134.412	125.947.493.296
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	219.923.436.590	13.605.024.822
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	89.015.814.529	113.315.953.611
320	Vay ngắn hạn	17	8.800.349.446.066	8.108.271.528.775
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.956.037.244	303.659.660
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.733.824.194	10.677.497.597
330	Nợ dài hạn		553.181.844	555.901.586
337	Phải trả dài hạn khác		521.500.000	540.999.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		31.681.844	14.902.586
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.119.813.714.328	1.719.170.578.157
410	Vốn chủ sở hữu		2.119.813.714.328	1.719.170.578.157
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	1.362.423.890.000	1.362.423.890.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.362.423.890.000	1.362.423.890.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	549.386.390.157	236.832.252.322
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		236.975.520.956	586.570.809.094
421b	- LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế) năm nay		312.410.869.201	(349.738.556.772)
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19	208.003.434.171	119.914.435.835
440	TỔNG NGUỒN VỐN		15.832.550.399.101	13.098.449.902.604

Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập

Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính

Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 3 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.241.629.282.059	31.975.613.596.365
02 Các khoản giảm trừ doanh thu		137.136.750.875	125.963.979.645
10 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	22	40.104.492.531.184	31.849.649.616.720
11 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	32.521.431.587.237	26.688.006.159.054
20 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)		7.583.060.943.947	5.161.643.457.666
21 Doanh thu hoạt động tài chính	24	106.913.298.138	80.257.624.527
22 Chi phí tài chính	25	253.792.623.553	292.262.559.450
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		253.428.831.252	284.917.373.606
25 Chi phí bán hàng	26	5.527.210.989.725	4.169.668.799.072
26 Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	1.365.833.850.070	1.076.478.805.719
30 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 25 – 26)		543.136.778.737	(296.509.082.048)
31 Thu nhập khác		24.090.237.620	22.062.244.997
32 Chi phí khác		40.269.928.171	19.734.846.239
40 (Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)		(16.179.690.551)	2.327.398.758
50 Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		526.957.088.186	(294.181.683.290)
51 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	28	118.526.676.650	34.994.338.768
52 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	16.779.258	20.502.454
60 Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)		408.413.632.278	(329.196.524.512)
Phân bổ cho:			
61 Cổ đông của Công ty mẹ		317.516.265.617	(345.643.489.328)
62 Cổ đông không kiểm soát		90.897.366.661	16.446.964.816
70 Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	20(a)	2.293	(2.537)
71 Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	20(b)	2.293	(2.537)

Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập

Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính

Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 3 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	526.957.088.186	(294.181.683.290)
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	318.442.950.010	233.071.988.505
03	Các khoản dự phòng	17.863.960.788	2.521.192.297
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(158.409.220)	(74.512.931)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(70.652.632.259)	(50.019.830.875)
06	Chi phí lãi vay	253.428.831.252	284.917.373.606
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.045.881.788.757	176.234.527.312
09	Giảm các khoản phải thu	136.390.770.666	27.356.978.357
10	Tăng hàng tồn kho	(1.821.393.826.979)	(1.944.517.235.201)
11	Tăng các khoản phải trả	1.535.573.066.662	175.960.973.788
12	Giảm chi phí trả trước	4.499.571.232	12.732.185.744
14	Tiền lãi vay đã trả	(224.960.303.416)	(301.416.254.867)
15	Thuế TNDN đã nộp	(38.914.311.552)	(111.047.856)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.000.000.000)	(3.344.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	627.076.755.370	(1.857.103.872.723)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(489.745.872.056)	(705.276.095.241)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22.192.000	38.832.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.206.000.000.000)	(2.551.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2.414.000.000.000	2.516.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	102.089.454.700	68.561.151.538
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(179.634.225.356)	(671.676.111.703)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	51.569.080.000	58.267.830.000
33	Tiền thu từ đi vay	18.698.414.695.683	16.941.931.226.074
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(18.006.336.778.392)	(14.196.990.842.111)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(54.283.249.510)	(59.236.267.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	689.363.747.781	2.743.971.946.463
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.136.806.277.795	215.191.962.037
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 960.822.549.973	745.556.075.005
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	158.409.220	74.512.931
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 2.097.787.236.988	960.822.549.973

Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập

Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính

Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 3 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 55) được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2023.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 139/QĐ-SGDHCM với mã chứng khoán ‘FRT’.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện; cung cấp dịch vụ công nghệ, hoạt động viễn thông không dây và hoạt động dịch vụ tài chính khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 3 công ty con. Chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
			Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư FPT Long Châu (*)	Tư vấn quản lý	Thành phố Hồ Chí Minh	80,74%	80,74%	-	-
Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu	Kinh doanh dược phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	80,73%	99,98%	80,47%	80,47%
Công ty CP Hữu nghị Việt Hàn	Dịch vụ kho bãi	Thành phố Hà Nội	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%

(*) Giao dịch tái cấu trúc các khoản đầu tư:

Trong tháng 7 năm 2024, Công ty đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Long Châu bằng toàn bộ 80,73% số cổ phần trị giá 673.650.000.000 Đồng Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu. Sau giao dịch, Công ty sở hữu 80,74% cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Long Châu, đồng thời sở hữu gián tiếp Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư Long Châu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và các công ty con có 21.552 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 17.799 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa công ty mẹ và các công ty con hoặc giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được công ty mẹ áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng kỳ kế toán của công ty mẹ. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty con và ngày kết thúc kỳ kế toán của công ty mẹ. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung**

Các đơn vị chịu sự kiểm soát chung là các đơn vị bị chịu sự kiểm soát bởi cùng một bên (công ty hoặc cá nhân) hoặc nhiều bên (nhóm công ty hoặc nhóm cá nhân) kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh và việc kiểm soát là lâu dài.

Phương pháp hạch toán áp dụng cho hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung được trình bày như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ, không đánh giá lại giá trị hợp lý;
- Không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bị mua được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội hay giảm trừ trong nguồn vốn chủ sở hữu (trình bày tại chỉ tiêu “Vốn khác của chủ sở hữu” – Mã số 414);
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị hợp nhất kể từ ngày phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Công ty chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bị mua đã được hạch toán trước đây vào chỉ tiêu “Vốn khác của chủ sở hữu” sẽ được kết chuyển sang chỉ tiêu “LNST chưa phân phối” trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.9 Đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc (*)	5%/năm – 25%/năm
Máy móc và thiết bị	10%/năm – 33,33%/năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10%/năm – 16,67%/năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10%/năm – 33,33%/năm
Phần mềm máy tính	20%/năm

(*) Bao gồm trong mục Nhà cửa và vật kiến trúc là chi phí đầu tư cửa hàng ban đầu. Các chi phí này được khấu hao theo thời hạn của hợp đồng thuê cửa hàng.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty và các công ty con xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu là cho dịch vụ tiềm chủng. Công ty và các công ty con ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty và các công ty con được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty và các công ty con dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty và các công ty con thì Công ty và các công ty con phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty và các công ty con.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty, hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty và các công ty con cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8);
- Tỷ lệ khấu hao của TSCĐ (Thuyết minh 2.11); và
- Ước tính thuế TNDN (Thuyết minh 2.27).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	100.860.042.555	191.417.989.123
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	322.881.130.253	236.915.148.178
Tiền đang chuyển	52.046.064.180	86.484.424.759
Các khoản tương đương tiền (*)	1.622.000.000.000	446.004.987.913
	<u>2.097.787.236.988</u>	<u>960.822.549.973</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4%/năm đến 4,5%/năm).

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>986.000.000.000</u>	<u>1.194.000.000.000</u>

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất từ 5,45%/năm đến 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,9%/năm đến 8,6%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	170.486.834.244	121.268.646.320
Trong đó:		
- Công ty TNHH Dược Hy Vọng	30.385.166.735	50.736.684.605
- Khác	140.101.667.509	70.531.961.715
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	5.663.857.854	4.757.494.068
	<u>176.150.692.098</u>	<u>126.026.140.388</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	43.997.579.646	48.902.780.339
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	10.150.594.440	7.416.401.270
- Công ty TNHH Quảng cáo Ong vàng	4.300.000.000	4.300.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử	4.409.375.552	4.609.375.552
- Khác	25.137.609.654	32.577.003.517
	<u>43.997.579.646</u>	<u>48.902.780.339</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	206.546.170.984	227.411.821.380
Trong đó:		
- Hỗ trợ từ nhà cung cấp	139.150.599.814	153.773.998.053
- Lãi tiền gửi dự thu	22.194.556.236	28.122.965.751
- Đặt cọc	-	19.500.000.000
- Khác	45.201.014.934	26.014.857.576
	<u>206.546.170.984</u>	<u>227.411.821.380</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	<u>182.805.424.079</u>	<u>179.315.098.485</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:			
- Trên 3 năm	4.001.675.015	-	(4.001.675.015)
- Trên 2 năm đến 3 năm	5.545.629.649	112.063.542	(5.433.566.107)
- Trên 1 năm đến 2 năm	427.540.000	295.442.000	(132.098.000)
	<u>9.974.844.664</u>	<u>407.505.542</u>	<u>(9.567.339.122)</u>
	31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:			
- Trên 2 năm đến 3 năm	3.483.669.396	-	(3.483.669.396)
- Trên 1 năm đến 2 năm	4.368.572.999	-	(4.368.572.999)
- Dưới 1 năm	60.646.874	36.444.110	(24.202.764)
	<u>7.912.889.269</u>	<u>36.444.110</u>	<u>(7.876.445.159)</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	14.781.437.442	-	2.648.553.461	-
Công cụ, dụng cụ	19.627.902.831	-	29.984.594.612	-
Hàng hóa	10.257.063.966.965	(56.739.416.466)	8.437.446.332.186	(43.218.727.225)
	<u>10.291.473.307.238</u>	<u>(56.739.416.466)</u>	<u>8.470.079.480.259</u>	<u>(43.218.727.225)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	43.218.727.225	41.734.579.529
Tăng dự phòng (Thuyết minh 23)	13.520.689.241	1.484.147.696
Số dư cuối năm	<u>56.739.416.466</u>	<u>43.218.727.225</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền thuê cửa hàng, văn phòng	176.492.928.718	171.517.590.552
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	27.825.229.252	27.174.748.316
Khác	47.775.137.872	31.855.396.195
	<u>252.093.295.842</u>	<u>230.547.735.063</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền thuê đất (*)	106.213.365.299	108.595.721.159
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.396.680.566	41.257.625.054
Khác	36.763.397.029	45.565.228.692
	<u>169.373.442.894</u>	<u>195.418.574.905</u>

(*) Số dư bao gồm tiền thuê đất trả trước một lần theo Hợp đồng số 27/TCT-ĐT đề ngày 10 tháng 6 năm 2022 ký với Tổng Công ty IDICO - CTCP tại Khu Công nghiệp Hữu Thạnh, Tỉnh Long An cho mục đích xây dựng nhà kho. Thời hạn thuê đất là từ ngày 10 tháng 6 năm 2022 đến hết ngày 6 tháng 8 năm 2069. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.506.811.395.731	10.184.517.092	45.065.443.768	46.667.982.631	1.608.729.339.222
Mua trong năm	379.332.252.548	14.100.908.778	1.844.110.698	345.491.600	395.622.763.624
Thanh lý, nhượng bán	(88.726.353.124)	(34.903.513)	-	(72.912.500)	(88.834.169.137)
Tăng/(giảm) khác	4.624.430.718	-	(420.367.498)	(4.538.257.090)	(334.193.870)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.802.041.725.873	24.250.522.357	46.489.186.968	42.402.304.641	1.915.183.739.839
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(512.559.106.557)	(6.155.416.663)	(5.163.332.950)	(5.355.395.310)	(529.233.251.480)
Khấu hao trong năm	(272.674.747.282)	(3.140.582.268)	(4.947.936.314)	(5.398.270.688)	(286.161.536.552)
Thanh lý, nhượng bán	56.824.830.848	34.903.513	-	27.775.703	56.887.510.064
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(728.409.022.991)	(9.261.095.418)	(10.111.269.264)	(10.725.890.295)	(758.507.277.968)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	994.252.289.174	4.029.100.429	39.902.110.818	41.312.587.321	1.079.496.087.742
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.073.632.702.882	14.989.426.939	36.377.917.704	31.676.414.346	1.156.676.461.871

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 177.678.490.775 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 126.700.890.502 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

11 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	155.905.781.750	99.314.229.220	255.220.010.970
Mua trong năm	-	93.446.587.000	93.446.587.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	155.905.781.750	192.760.816.220	348.666.597.970
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(9.132.125.449)	(17.946.719.262)	(27.078.844.711)
Khấu hao trong năm	(3.740.086.086)	(28.541.327.372)	(32.281.413.458)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 204	(12.872.211.535)	(46.488.046.634)	(59.360.258.169)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	146.773.656.301	81.367.509.958	228.141.166.259
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	143.033.570.215	146.272.769.586	289.306.339.801

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 8.026.873.240 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.347.923.240 Đồng).

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	3.146.923.887.683	3.146.923.887.683	2.230.697.150.596	2.230.697.150.596
Trong đó:				
- Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Sang	401.464.422.815	401.464.422.815	133.690.551.289	133.690.551.289
- Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	331.554.978.976	331.554.978.976	275.563.095.088	275.563.095.088
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	252.438.923.000	252.438.923.000	147.903.881.840	147.903.881.840
- Khác	2.161.465.562.892	2.161.465.562.892	1.673.539.622.379	1.673.539.622.379
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	55.515.716.778	55.515.716.778	43.633.892.549	43.633.892.549
	3.202.439.604.461	3.202.439.604.461	2.274.331.043.145	2.274.331.043.145

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực thu/ thực nộp trong năm VND	Cần trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT đầu vào	186.402.495.200	3.449.063.080.556	-	(3.618.594.828.119)	16.870.747.637
(b) Phải thu					
Thuế TNDN	21.347.803.521	-	-	-	21.347.803.521
Thuế thu nhập cá nhân	862.384.674	-	(224.062.159)	(439.670.425)	198.652.090
	22.210.188.195	-	(224.062.159)	(439.670.425)	21.546.455.611
(c) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	442.404.667	3.799.576.869.136	(176.626.024.216)	(3.618.594.828.119)	4.798.421.468
Thuế TNDN	34.528.856.058	118.526.676.650	(38.914.311.552)	-	114.141.221.156
Thuế thu nhập cá nhân	4.684.556.687	89.809.542.478	(89.167.030.266)	(439.670.425)	4.887.398.474
Thuế nhà thầu nước ngoài	57.320.111	14.623.062.985	(13.963.488.469)	-	716.894.627
Thuế khác	-	2.696.522.736	(2.696.522.736)	-	-
	39.713.137.523	4.025.232.673.985	(321.367.377.239)	(3.619.034.498.544)	124.543.935.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chương trình tích điểm khách hàng thân thiết	79.150.623.911	40.693.877.032
Chi phí lãi vay	45.655.190.740	17.182.055.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.216.436.697	46.785.361.946
Chi phí liên quan đến hàng đã bán, dịch vụ đã cung cấp	18.421.639.273	19.124.790.663
Chi phí hỗ trợ trả góp	9.463.243.791	2.161.408.158
	<u>194.907.134.412</u>	<u>125.947.493.296</u>

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Doanh thu nhận trước cho dịch vụ tiềm chủng	215.731.059.095	13.605.024.822
Doanh thu nhận trước khác	4.192.377.495	-
	<u>219.923.436.590</u>	<u>13.605.024.822</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	88.524.305.593	113.095.778.953
Trong đó:		
- Tiền thu hộ đối tác (*)	26.147.380.975	75.764.332.056
- Kinh phí công đoàn	44.962.602.926	24.720.421.731
- Khác	17.414.321.692	12.611.025.166
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	491.508.936	220.174.658
	<u>89.015.814.529</u>	<u>113.315.953.611</u>

(*) Đây là các khoản Công ty và các công ty con thu hộ tiền dịch vụ (nạp ví điện tử, thanh toán hóa đơn điện, nước, ...) cho các đối tác (Momo, Payoo, Viettel, ...) và sẽ hoàn trả lại cho các đối tác sau khi thực hiện xong đối soát định kỳ giữa các bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Vay mới trong năm VND	Trả gốc vay trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng	8.108.271.528.775	18.698.414.695.683	(18.006.336.778.392)	8.800.349.446.066

Số dư vay ngân hàng thể hiện các khoản vay không có tài sản đảm bảo với thời gian đáo hạn dưới một năm và lãi suất theo từng khế ước vay, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Công ty và các công ty con. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 3,6%/năm đến 4,35%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 1,5%/năm đến 5,3%/năm). Số dư chi tiết vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	1.602.788.649.780	808.184.794.136
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank Việt Nam	1.148.937.070.742	821.486.839.859
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	955.923.076.020	679.661.149.592
Ngân hàng TNHH Standard Chartered Việt Nam	817.582.386.607	325.892.560.926
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	799.886.887.953	472.902.316.866
Ngân hàng DEUTSCHE BANK AG	780.135.748.216	480.181.952.361
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	505.850.612.454	451.140.776.017
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	469.772.657.469	-
Ngân hàng TNHH Citibank Việt Nam	455.963.648.084	396.288.241.090
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	319.924.774.321	794.346.663.827
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd.	307.741.724.046	-
Ngân hàng BNP PARIPAS - Chi nhánh Hà Nội	243.766.871.043	-
Ngân hàng Maybank	192.082.583.044	-
Ngân hàng TNHH DBS Việt Nam	152.822.361.900	869.988.000.386
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	47.170.394.387	70.101.716.368
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	510.481.243.380
Ngân hàng JP Morgan Chase Bank	-	442.239.940.522
Ngân hàng Cathay United Bank	-	375.346.497.759
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	-	351.070.516.055
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	-	218.869.797.449
Ngân hàng Sinopac Việt Nam	-	40.088.522.182
	8.800.349.446.066	8.108.271.528.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2024 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	136.242.389	136.242.389
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	136.242.389	136.242.389
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	136.242.389	136.242.389

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2024 Cổ phiếu phổ thông VND	%	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông VND	%
Công ty Cổ phần FPT	634.006.500.000	46,54	634.006.500.000	46,54
Các cổ đông khác	728.417.390.000	53,46	728.417.390.000	53,46
Gia trị cổ phiếu đã phát hành	1.362.423.890.000	100,00	1.362.423.890.000	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Gia trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	118.472.535	1.184.725.350.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	17.769.854	177.698.540.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	136.242.389	1.362.423.890.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	136.242.389	1.362.423.890.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.184.725.350.000	823.505.616.594	41.104.573.575	2.049.335.540.169
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm	-	(345.643.489.328)	16.446.964.816	(329.196.524.512)
Công ty con tăng vốn	-	-	58.267.830.000	58.267.830.000
Ảnh hưởng do công ty con tăng vốn	-	(4.095.067.444)	4.095.067.444	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	(59.236.267.500)	-	(59.236.267.500)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	177.698.540.000	(177.698.540.000)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.362.423.890.000	236.832.252.322	119.914.435.835	1.719.170.578.157
Lợi nhuận thuần trong năm	-	317.516.265.617	90.897.366.661	408.413.632.278
Ảnh hưởng do công ty con chia cổ tức	-	-	(54.283.249.510)	(54.283.249.510)
Ảnh hưởng do công ty con tăng vốn	-	-	51.569.080.000	51.569.080.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(5.056.326.597)	-	(5.056.326.597)
Các thay đổi khác	-	94.198.815	(94.198.815)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.362.423.890.000	549.386.390.157	208.003.434.171	2.119.813.714.328

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**
20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2024	2023
Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	317.516.265.617	(345.643.489.328)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(5.056.326.597)	-
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	312.459.939.020	(345.643.489.328)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	136.242.389	136.242.389
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.293	(2.537)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ các loại**

	31.12.2024	31.12.2023
Ngoại tệ Đô la Mỹ	465.198	209.756

(b) Chứng thư bảo lãnh

Các ngân hàng đã phát hành chứng thư bảo lãnh thanh toán cho các đối tác của Công ty và các công ty con. Số dư bảo lãnh của các chứng thư tại ngày cuối năm như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.754.171.161.415	1.258.873.164.330
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	450.000.000.000	-
Ngân hàng DBS Singapore	300.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	140.490.443.500	5.000.000.000
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd.	100.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	5.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	-	10.000.000.000
	2.749.661.604.915	1.273.873.164.330

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	40.241.629.282.059	31.975.613.596.365
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(137.136.750.875)	(125.963.979.645)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	40.104.492.531.184	31.849.649.616.720

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	32.507.910.897.996	26.686.522.011.358
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	13.520.689.241	1.484.147.696
	32.521.431.587.237	26.688.006.159.054

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.128.771.434	62.842.062.857
Chiết khấu thanh toán được hưởng	9.604.059.447	10.768.548.633
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.022.058.037	6.572.500.106
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	158.409.220	74.512.931
	106.913.298.138	80.257.624.527

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	253.428.831.252	284.917.373.606
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	334.510.980	885.200.000
Khác	29.281.321	6.459.985.844
	<u>253.792.623.553</u>	<u>292.262.559.450</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	3.024.530.248.859	2.031.779.859.297
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng	1.029.085.065.970	971.424.420.323
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	500.417.697.637	338.337.135.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.668.066.596	208.698.665.401
Chi phí khấu hao TSCĐ	261.119.868.308	203.537.340.472
Khác	393.390.042.355	415.891.378.356
	<u>5.527.210.989.725</u>	<u>4.169.668.799.072</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	697.860.053.265	552.427.186.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	469.613.145.206	345.695.014.019
Khác	198.360.651.599	178.356.605.251
	<u>1.365.833.850.070</u>	<u>1.076.478.805.719</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	526.957.088.186	(294.181.683.290)
Thuế tính ở thuế suất 20%	105.391.417.637	(58.836.336.658)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	940.533.234	1.161.979.886
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	-	(7.123.171.088)
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	8.050.339.365	27.414.720.294
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	16.712.266.624	75.278.095.391
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại đã được sử dụng	(12.551.100.952)	(3.113.522.040)
Dự phòng thiếu của năm trước	-	233.075.437
Chi phí thuế TNDN (*)	118.543.455.908	35.014.841.222
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	118.526.676.650	34.994.338.768
Thuế TNDN - hoãn lại	16.779.258	20.502.454
Chi phí thuế TNDN	118.543.455.908	35.014.841.222

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế và chi phí lãi vay vượt mức theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP trong năm bởi vì tính không chắc chắn của khoản thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với các khoản lỗ tính thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	32.507.910.897.996	26.686.522.011.358
Chi phí nhân viên	3.722.390.302.124	2.584.207.045.746
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng, văn phòng	1.029.085.065.970	971.424.420.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	788.281.211.802	554.393.679.420
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	500.417.697.637	338.337.135.223
Chi phí khấu hao TSCĐ	318.442.950.010	233.071.988.505
Các khoản dự phòng	17.863.960.788	2.521.192.297
Chi phí khác	530.084.340.705	563.676.290.973
	<u>39.414.476.427.032</u>	<u>31.934.153.763.845</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan	Dược phẩm	Khác (*)	Loại trừ khi hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	15.126.251.907.867	25.320.117.547.261	34.298.324.707	(376.175.248.651)	40.104.492.531.184
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(116.640.272.540)	(248.639.217.937)	(6.306.919.538)	(3.724.728.150)	(375.311.138.165)
Lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao TSCĐ theo bộ phận	139.028.491.040	955.119.956.619	231.468.654.668	(226.788.232.879)	1.098.828.869.448
Tài sản theo bộ phận tại ngày 31.12.2024	7.131.838.054.394	9.467.996.963.286	905.982.632.730	(1.673.267.251.309)	15.832.550.399.101
Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 31.12.2024	5.403.776.042.950	8.388.531.676.269	64.932.810.658	(144.503.845.104)	13.712.736.684.773
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí mua sắm TSCĐ	55.311.560.175	434.174.811.881	259.500.000	-	489.745.872.056

(*) Bao gồm trong lợi nhuận là khoản cổ tức trị giá 223.650.000.000 Đồng mà Công ty được hưởng trong năm từ công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan	Dược phẩm	Khác	Loại trừ khi hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	16.185.078.004.656	15.882.403.521.089	33.116.834.357	(250.948.743.382)	31.849.649.616.720
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	(100.202.547.431)	(168.440.434.232)	(6.131.598.883)	(3.714.551.297)	(278.489.131.843)
chi phí trả trước dài hạn					
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế, lãi vay và	(203.897.839.486)	475.277.435.022	9.186.943.559	(56.758.860.274)	223.807.678.821
khấu hao TSCĐ theo bộ phận					
Tài sản theo bộ phận tại ngày 31.12.2023	7.721.554.355.607	5.990.844.115.193	79.715.517.917	(693.664.086.113)	13.098.449.902.604
Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 31.12.2023	6.156.980.237.463	5.376.885.240.803	72.030.164.239	(226.616.318.058)	11.379.279.324.447
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí mua sắm TSCĐ	295.216.841.006	411.368.898.521	1.242.406.353	(2.552.050.639)	705.276.095.241

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT IS	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2024 VND	2023 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	23.739.232.679	21.419.275.460
Công ty TNHH FPT IS	22.998.933.151	26.370.141.892
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	11.848.008.022	11.069.714.134
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	5.361.751.655	4.146.662.420
Công ty Cổ phần FPT	2.166.027.332	3.109.046.290
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.013.950.154	255.344.288
	<u>68.127.902.993</u>	<u>66.370.184.484</u>
ii) Mua hàng hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	142.502.689.064	109.725.439.110
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	124.945.440.959	72.450.111.468
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	83.659.719.279	52.009.167.529
Công ty TNHH FPT IS	29.454.592.586	24.070.246.484
Công ty Cổ phần FPT	10.825.283.102	8.786.836.386
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	10.552.866.309	8.017.547.682
	<u>401.940.591.299</u>	<u>275.059.348.659</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2024 VND	2023 VND
iii) Hoạt động đầu tư			
Cho vay			
Công ty Cổ phần FPT	100.000.000.000	<u>1.265.000.000.000</u>	
Thu hồi khoản cho vay			
Công ty Cổ phần FPT	100.000.000.000	<u>1.305.000.000.000</u>	
Lãi thu từ cho vay			
Công ty Cổ phần FPT	1.010.958.904	<u>5.048.701.141</u>	
iv) Hoạt động tài chính			
Chia cổ tức bằng cổ phiếu			
Công ty Cổ phần FPT	-	<u>82.696.500.000</u>	
Chia cổ tức bằng tiền			
Công ty Cổ phần FPT	-	<u>27.565.500.000</u>	
v) Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý chủ chốt khác			
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận thù lao theo Điều 6 phê duyệt thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2024/NQ-ĐHĐCĐ/FRT ngày 17 tháng 4 năm 2024. Tiền lương của Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý khác như sau:			
Họ và tên	Chức danh	2024 VND	2023 VND
Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc	2.160.000.000	1.908.000.000
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.720.000.000	1.378.000.000
Bà Nguyễn Đỗ Quyên	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 10 năm 2024)	455.000.000	-
Ông Phạm Duy Hoàng Nam	Giám đốc Tài chính	1.240.009.000	954.000.000
Bà Trần Thị Nga	Kế toán trưởng	633.856.692	650.000.000
		<u>6.208.865.692</u>	<u>4.890.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.033.370.600	2.221.919.268
Công ty TNHH FPT IS	2.502.850.900	1.402.706.400
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	603.636.354	1.113.378.400
Công ty Cổ phần FPT	15.790.000	19.490.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	419.370.000	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	88.840.000	-
	<u>5.663.857.854</u>	<u>4.757.494.068</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	13.211.708.400	27.355.883.047
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	12.348.234.103	8.211.526.481
Công ty TNHH FPT IS	14.009.763.670	4.021.661.599
Công ty Cổ phần FPT	2.168.278.274	2.379.626.315
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	901.032.660	1.620.883.440
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	12.876.699.671	44.311.667
	<u>55.515.716.778</u>	<u>43.633.892.549</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	<u>491.508.936</u>	<u>220.174.658</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

32 CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động, chủ yếu là tiền thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh trong tương lai như sau:

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	695.150.402.397	783.264.983.077
Từ 1 đến 5 năm	1.494.344.164.011	1.818.987.566.437
Trên 5 năm	66.912.511.812	86.530.317.844
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	2.256.407.078.220	2.688.782.867.358

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 3 tháng 3 năm 2025.



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

